

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 5 - 7 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 8 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 9 - 10 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 11 - 64 |

11/2014

506
I HÀ
MẠI C
VÀ PH
ỆT
KIẾ

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (gọi tắt là "Ngân hàng") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-------------------------|---|
| Ông Phan Đức Tú | Chủ tịch |
| Bà Phan Thị Chinh | Ủy viên |
| Ông Ngô Văn Dũng | Ủy viên |
| Ông Trần Thanh Vân | Ủy viên |
| Ông Yoo Je Bong | Ủy viên |
| Ông Lê Việt Cường | Ủy viên độc lập |
| Ông Phạm Quang Tùng | Ủy viên |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương | Ủy viên |
| Ông Trần Xuân Hoàng | Ủy viên (bổ nhiệm ngày 07 tháng 3 năm 2020) |
| Ông Lê Kim Hòa | Ủy viên (bổ nhiệm ngày 07 tháng 3 năm 2020) |

Ban Kiểm soát

| | |
|-------------------|--|
| Bà Võ Bích Hà | Trưởng Ban Kiểm soát |
| Ông Cao Cự Trí | Thành viên chuyên trách |
| Bà Nguyễn Thị Tâm | Thành viên chuyên trách (nghỉ chế độ từ ngày 01 tháng 11 năm 2020) |

Ban Điều hành và Kế toán trưởng

| | |
|--------------------------|---|
| Ông Lê Ngọc Lâm | Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Điều hành |
| Ông Quách Hùng Hiệp | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Xuân Hoàng | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 07 tháng 3 năm 2020) |
| Ông Trần Phương | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Kim Hòa | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 07 tháng 3 năm 2020) |
| Ông Sung Kí Jung | Thành viên Ban Điều hành |
| Ông Lê Trung Thành | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thiên Hoàng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Long | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12 tháng 3 năm 2020) |
| Bà Nguyễn Thị Quỳnh Giao | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12 tháng 3 năm 2020) |
| Ông Phan Thanh Hải | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12 tháng 3 năm 2020) |
| Ông Hoàng Việt Hùng | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12 tháng 3 năm 2020) |
| Bà Tạ Thị Hạnh | Kế toán trưởng |

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chữ ký và đại diện cho Ban Điều hành,



Phan Thanh Hải
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số 451/QĐ-BIDV
ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Chủ tịch HĐQT)

Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2021

Số: 0637 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (gọi tắt là “Ngân hàng”), được lập ngày 04 tháng 3 năm 2021, từ trang 05 đến trang 64, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

500-C
TY
H
TTE
JAM
P. H
M.Đ.N. 01
THUC
ĐAU
H

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Trần Thị Thủy Ngọc

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0031-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 04 tháng 3 năm 2021

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Đỗ Hồng Dương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2393-2021-001-1

015
AN T
NG MẠ
TƯ VÀ P
VIỆT
V KIẾP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: Triệu VND

| STT | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------|---|-------------|----------------------|----------------------|
| A | TÀI SẢN | | | |
| I. | Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 6 | 12.294.193 | 14.116.720 |
| II. | Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") | 7 | 49.432.144 | 135.255.429 |
| III. | Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | 8 | 85.347.858 | 54.290.180 |
| 1. | Tiền gửi tại TCTD khác | | 62.191.227 | 43.718.603 |
| 2. | Cho vay các TCTD khác | | 23.295.457 | 10.717.769 |
| 3. | Dự phòng rủi ro tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác | 9 | (138.826) | (146.192) |
| IV. | Chứng khoán kinh doanh | 10 | 10.169.711 | 6.346.190 |
| 1. | Chứng khoán kinh doanh | | 10.184.436 | 6.380.379 |
| 2. | Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh | | (14.725) | (34.189) |
| V. | Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 11 | 167.933 | 92.130 |
| VI. | Cho vay khách hàng | | 1.195.239.968 | 1.102.365.849 |
| 1. | Cho vay khách hàng | 12 | 1.214.295.916 | 1.116.997.985 |
| 2. | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | 13 | (19.055.948) | (14.632.136) |
| VII. | Chứng khoán đầu tư | 14 | 125.114.962 | 138.284.421 |
| 1. | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | 112.192.338 | 121.819.089 |
| 2. | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | | 13.501.317 | 23.262.431 |
| 3. | Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | | (578.693) | (6.797.099) |
| VIII. | Góp vốn, đầu tư dài hạn | 15 | 2.760.622 | 2.737.661 |
| 1. | Vốn góp liên doanh | 15.1 | 2.039.869 | 2.020.226 |
| 2. | Đầu tư vào công ty liên kết | 15.2 | 603.605 | 605.550 |
| 3. | Góp vốn, đầu tư dài hạn khác | | 215.470 | 214.679 |
| 4. | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | 15.3 | (98.322) | (102.794) |
| IX. | Tài sản cố định | 16 | 10.422.121 | 10.604.686 |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 16.1 | 6.162.330 | 6.294.519 |
| a. | Nguyên giá tài sản cố định | | 13.353.310 | 12.784.828 |
| b. | Hao mòn tài sản cố định | | (7.190.980) | (6.490.309) |
| 2. | Tài sản cố định vô hình | 16,2 | 4.259.791 | 4.310.167 |
| a. | Nguyên giá tài sản cố định | | 6.007.344 | 5.866.116 |
| b. | Hao mòn tài sản cố định | | (1.747.553) | (1.555.949) |
| X. | Tài sản Có khác | 17 | 25.736.200 | 25.864.027 |
| 1. | Các khoản phải thu | | 9.784.393 | 9.159.704 |
| 2. | Các khoản lãi, phí phải thu | | 12.821.354 | 12.846.132 |
| 3. | Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | 37.087 | 38.579 |
| 4. | Tài sản Có khác | | 3.707.796 | 4.460.435 |
| 5. | Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng | | (614.430) | (640.823) |
| | TỔNG TÀI SẢN | | 1.516.685.712 | 1.489.957.293 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: Triệu VND

| STT | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------|--|-------------|----------------------|----------------------|
| B. | NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | |
| I. | Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | 18 | 17.222.797 | 108.760.008 |
| II. | Tiền gửi và vay các TCTD khác | 19 | 82.260.848 | 76.683.179 |
| 1. | Tiền gửi của các TCTD khác | | 40.828.386 | 28.904.853 |
| 2. | Vay các TCTD khác | | 41.432.462 | 47.778.326 |
| III. | Tiền gửi của khách hàng | 20 | 1.226.673.942 | 1.114.162.624 |
| IV. | Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | 21 | 12.853.270 | 12.386.421 |
| V. | Phát hành giấy tờ có giá | 22 | 63.236.692 | 62.772.362 |
| VI. | Các khoản nợ khác | 23 | 34.791.551 | 37.539.718 |
| 1. | Các khoản lãi, phí phải trả | | 22.428.269 | 24.695.986 |
| 2. | Thuế TNDN hoãn lại phải trả | | 113.813 | 111.935 |
| 3. | Các khoản phải trả và công nợ khác | | 12.249.469 | 12.731.797 |
| | TỔNG NỢ PHẢI TRẢ | | 1.437.039.100 | 1.412.304.312 |
| VII. | Vốn và các quỹ | 25 | | |
| 1. | Vốn của Ngân hàng | | 54.780.413 | 54.780.413 |
| a. | Vốn điều lệ | | 40.220.180 | 40.220.180 |
| b. | Thặng dư vốn cổ phần | | 14.292.382 | 14.292.382 |
| c. | Vốn khác | | 267.851 | 267.851 |
| 2. | Quỹ của Ngân hàng | | 8.064.281 | 5.755.410 |
| 3. | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | 49.915 | 129.783 |
| 4. | Lợi nhuận chưa phân phối | | 13.517.408 | 13.856.938 |
| 5. | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 3.234.595 | 3.130.437 |
| | TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 79.646.612 | 77.652.981 |
| | TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1.516.685.712 | 1.489.957.293 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| STT | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----|-----------------------------|-------------|-------------|-------------|
| | | | | |
| 1. | Bảo lãnh vay vốn | 39 | 4.085.698 | 5.353.955 |
| 2. | Cam kết giao dịch hối đoái | 39 | 2.723.799 | 3.274.646 |
| a. | Cam kết mua ngoại tệ | | 1.581.271 | 1.647.813 |
| b. | Cam kết bán ngoại tệ | | 1.142.528 | 1.626.833 |
| 3. | Cam kết trong nghiệp vụ L/C | 39 | 79.827.911 | 68.683.562 |
| 4. | Bảo lãnh khác | 39 | 155.955.887 | 145.684.887 |
| 5. | Cam kết khác | 39 | 12.696.460 | 8.771.607 |

Người lập



Vương Thị Thanh Hoa
Trưởng phòng

Ban Kế toán

Ngày 04 tháng 3 năm 2021

Người phê duyệt



Tạ Thị Hạnh
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Phan Thanh Hải

Phó Tổng Giám đốc

(Theo Thư Ủy quyền số
451/QĐ-BIDV ngày 15 tháng 6
năm 2020 của Chủ tịch HĐQT)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: Triệu VND

| STT | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số liệu | |
|-------------|---|--------------------|---------------------|---------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1. | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 26 | 100.687.502 | 100.747.225 |
| 2. | Chi phí lãi và các chi phí tương tự | 27 | (64.890.703) | (64.769.417) |
| I | Thu nhập lãi thuần | | 35.796.799 | 35.977.808 |
| 3. | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | | 8.618.090 | 7.871.837 |
| 4. | Chi phí hoạt động dịch vụ | | (3.351.709) | (3.605.506) |
| II | Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 28 | 5.266.381 | 4.266.331 |
| III | Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 29 | 1.732.324 | 1.494.696 |
| IV | Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 30.1 | 478.668 | 325.524 |
| V | Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | 30.2 | 1.516.137 | 481.222 |
| | Lãi thuần từ mua bán chứng khoán | | 1.994.805 | 806.746 |
| 5. | Thu nhập từ hoạt động khác | | 7.992.789 | 6.517.869 |
| 6. | Chi phí từ hoạt động khác | | (2.900.221) | (1.156.695) |
| VI | Lãi thuần từ hoạt động khác | 31 | 5.092.568 | 5.361.174 |
| VII | Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | 32 | 154.267 | 214.485 |
| | Tổng thu nhập hoạt động | | 50.037.144 | 48.121.240 |
| 7. | Chi phí nhân viên | | (10.117.321) | (9.722.449) |
| 8. | Chi phí khấu hao và khấu trừ | | (980.093) | (1.023.773) |
| 9. | Chi phí hoạt động khác | | (6.595.546) | (6.510.893) |
| VIII | Tổng chi phí hoạt động | 33 | (17.692.960) | (17.257.115) |
| IX | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | 32.344.184 | 30.864.125 |
| X | Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 9, 13, 14.6 | (23.317.941) | (20.131.916) |
| XI | Tổng lợi nhuận trước thuế | | 9.026.243 | 10.732.209 |
| 10. | Chi phí thuế TNDN hiện hành | | (1.799.378) | (2.162.657) |
| 11. | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | (3.300) | (21.795) |
| XII | Chi phí thuế TNDN | 34 | (1.802.678) | (2.184.452) |
| XIII | Lợi nhuận sau thuế | | 7.223.565 | 8.547.757 |
| | Phân bổ (lãi) cho cổ đông không kiểm soát | | (226.943) | (179.266) |
| | Lợi nhuận thuần của Ngân hàng mẹ | | 6.996.622 | 8.368.491 |
| | Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu) | 35 | 1.447 | 1.869 |

Người lập



Vương Thị Thanh Hoa
Trưởng phòng

Ban Kế toán

Ngày 04 tháng 3 năm 2021

Người phê duyệt



Tạ Thị Hạnh
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Phan Thanh Hải

Phó Tổng Giám đốc

(Theo Thư Ủy quyền số
451/QĐ-BIDV ngày 15 tháng 6
năm 2020 của Chủ tịch HĐQT)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: Triệu VND

| | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------------------|---------------------|-------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | | 102.790.502 | 100.233.777 |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả | | (67.158.420) | (60.799.870) |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được | | 5.266.381 | 4.266.331 |
| Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và chứng khoán | | 4.045.385 | 2.689.112 |
| Chi hoạt động khác | | (2.050.717) | (409.071) |
| Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro | | 7.135.895 | 5.777.810 |
| Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ | | (19.160.792) | (15.665.395) |
| Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm | 24 | (2.109.973) | (1.871.349) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động | | 28.758.261 | 34.221.345 |
| Những thay đổi về tài sản hoạt động | | | |
| (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác | | (14.905.662) | 9.972.481 |
| Giảm/(Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán | | 13.505.590 | (10.064.536) |
| (Tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | | (75.803) | (12.375) |
| (Tăng) các khoản cho vay khách hàng | | (97.297.933) | (128.259.205) |
| (Giảm) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu, trái phiếu doanh nghiệp và tất toán trái phiếu đặc biệt | 13, 14.5, 14.6 | (25.417.774) | (19.686.295) |
| Giảm/(Tăng) khác về tài sản hoạt động | | 2.327.530 | (711.579) |
| Những thay đổi về công nợ hoạt động | | | |
| (Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN | | (4.130.532) | (14.945.095) |
| Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác | | 5.577.669 | (2.514.970) |
| Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN) | | 25.104.641 | 142.899.173 |
| Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính) | | 464.330 | 22.781.001 |
| Tăng các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | | 466.850 | 90.225 |
| (Giảm) khác về công nợ hoạt động | | (2.289.779) | (24.928) |
| Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng | | (198) | (379) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (67.912.810) | 33.744.863 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: Triệu VND

| | Thuyết minh | Năm nay | |
|---|-------------|---------------------|--------------------|
| | | Năm nay | Năm trước |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Mua sắm tài sản cố định | | (1.061.633) | (432.570) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | 8.545 | 5.299 |
| Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | (1.154) | (12.864) |
| Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác | | - | (1.359) |
| Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | | 134.987 | 111.061 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (919.255) | (330.433) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu | | - | 20.295.103 |
| Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia | | (2.669.096) | (4.844.230) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (2.669.096) | 15.450.873 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | (71.501.161) | 48.865.303 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | | 170.272.402 | 121.407.099 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm | 36 | 98.771.241 | 170.272.402 |

Người lập



Vương Thị Thanh Hoa
 Trưởng phòng

Ban Kế toán

Ngày 04 tháng 3 năm 2021

Người phê duyệt



Tạ Thị Hạnh
 Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Phan Thanh Hải
 Phó Tổng Giám đốc
 (Theo Thư Ủy quyền số
 451/QĐ-BIDV ngày 15 tháng 6
 năm 2020 của Chủ tịch HĐQT)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG**Thành lập và hoạt động**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là "BIDV" hoặc "Ngân hàng") được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp (đã được sửa đổi theo các Quyết định: (i) Quyết định số 2021/QĐ-NHNN ngày 13 tháng 10 năm 2015, (ii) Quyết định số 2266/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 10 năm 2017, (iii) Quyết định số 842/QĐ-NHNN ngày 20 tháng 4 năm 2018, (iv) Quyết định số 1166/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 5 năm 2018, (v) Quyết định số 103/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2020) và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619, đăng ký thay đổi lần thứ 25 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 02 năm 2020.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các phương tiện thanh toán; cung ứng các dịch vụ thanh toán; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài; mở tài khoản; tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán; góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng khác; tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và quốc tế trong phạm vi do NHNN Việt Nam quy định; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của NHNN Việt Nam; các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại như dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; cung cấp dịch vụ môi giới tiền tệ; lưu ký chứng khoán, kinh doanh vàng; hoạt động mua nợ; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến hoạt động ngân hàng theo văn bản chấp thuận của NHNN và các quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 40.220.180 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 32.573.242 triệu đồng (chiếm 80,99% vốn điều lệ), phần vốn của cổ đông chiến lược Hana bank là 6.033.027 triệu đồng (chiếm 15,00% vốn điều lệ) và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua phát hành cổ phiếu là 1.613.911 triệu đồng (chiếm 4,01% vốn điều lệ).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là một trăm tám mươi chín (189) chi nhánh trong nước, một (01) chi nhánh nước ngoài và chín trăm linh sáu (906) phòng giao dịch (trong đó có 35 phòng giao dịch được chấp nhận thành lập tháng 12 năm 2020 chưa đi vào hoạt động) và là một trong ba ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng nhất Việt Nam.

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 26.752 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 26.135 người).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có mười một (11) công ty con như sau:

| STT | Tên công ty | Quyết định thành lập/ Giấy phép hoạt động số | Lĩnh vực hoạt động | Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng |
|-----|--|--|-------------------------|----------------------------------|
| 1 | Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC") | 0101196750 ngày 14 tháng 05 năm 2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội | Tài chính | 100,00% |
| 2 | Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC") | 111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước | Chứng khoán | 79,94% |
| 3 | Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC") | 11/GPĐC16/KDBH ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính | Bảo hiểm | 51,00% |
| 4 | Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB ("MHBS") | 45/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước | Chứng khoán | 60,00% |
| 5 | Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Quốc tế ("IIDC") | 0105094855 ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội | Tài chính | 100,00% |
| 6 | Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia ("BIDC") | B7.09.148 ngày 14 tháng 8 năm 2009 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia | Tài chính/ Ngân hàng | 98,50% |
| 7 | Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt ("LVI") (*) | 077-08/ĐT ngày 19 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào cấp và Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN ngày 19 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp | Bảo hiểm | 33,15% |
| 8 | Ngân hàng Liên doanh Lào Việt ("LVB") | Giấy phép đầu tư nước ngoài số 985-326 ngày 10 tháng 6 năm 1999 và bản sửa đổi gần nhất số 004- 15/KH-ĐT4 ngày 24 tháng 8 năm 2015 do Ủy Ban Quản lý Đầu tư nước ngoài của CHDCND Lào cấp | Ngân hàng | 65,00% |
| 9 | Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV – SuMi TRUST ("BSL") | 0100777569, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh | Cho thuê Tài chính | 50,00% |
| 10 | Công ty Chứng khoán Campuchia - Việt Nam (*) | 005.SECC/BLPH ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Campuchia | Chứng khoán | 98,50% |
| 11 | Công ty Bảo hiểm Campuchia – Việt Nam (*) | Đăng ký số Co. 6037/09E ngày 06 tháng 08 năm 2009 của Bộ Thương mại Campuchia | Bảo hiểm | 50,23% |

(*) Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có hai (02) công ty liên kết như sau:

| STT | Tên công ty | Quyết định thành lập/Giấy phép hoạt động số | Lĩnh vực hoạt động | Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng |
|-----|---|--|---|------------------------------|
| 1 | Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam ("VALC") | 0102384108 ngày 08 tháng 10 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội thay đổi lần 15 ngày 05 tháng 9 năm 2019 | Mua và cho thuê máy bay | 18,52% |
| 2 | Công ty TNHH Lương thực Campuchia - Việt Nam ("Cavifood") | Inv.0810M/2010 ngày 21 tháng 4 năm 2010, cấp bởi Bộ Thương mại tại Phnom Penh, Campuchia | Kinh doanh lương thực và sản phẩm nông nghiệp | 32,51% |

Công ty liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có ba (03) công ty liên doanh như sau:

| STT | Tên công ty | Quyết định thành lập/ Giấy phép hoạt động | Lĩnh vực hoạt động | Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng |
|-----|--|---|---|----------------------------|
| 1 | Ngân hàng Liên doanh Việt Nga ("VRB") | 0102100878 ngày 09 tháng 11 năm 2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, được sửa đổi lần thứ 13 ngày 11 tháng 8 năm 2018 | Tài chính/ Ngân hàng | 50,00% |
| 2 | Công ty Liên doanh Tháp BIDV ("BIDV Tower") | 2523/GP ngày 02 tháng 11 năm 2005 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Xây dựng, vận hành và quản lý khối văn phòng làm việc | 55,00% |
| 3 | Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ BIDV Metlife ("BIDV Metlife") | 72/GPĐC3-KDBH ngày 13 tháng 9 năm 2019 của Bộ Tài chính | Bảo hiểm | 34,32% |

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu và lãi cơ bản trên cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trình bày tại các Thuyết minh số 25 và 35.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI

Ngày 13 tháng 3 năm 2020, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ("Thông tư 01") quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với khách hàng có khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 01 năm 2020.

Thông tư này có hiệu lực từ ngày 13 tháng 3 năm 2020 và Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 01 cho báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng và báo cáo tài chính của các công ty do Ngân hàng kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Việc kiểm soát này đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Ngân hàng với các công ty con và giữa các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

112
ÔNG
TNH
LOI
TN
2A-1

H
I
RI
A

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Ngân hàng vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Ngân hàng tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Ngân hàng tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Ngân hàng thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Ngân hàng, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Ngân hàng vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Ngân hàng và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Ngân hàng lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản góp vốn liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty liên doanh.

00-0
TY
TE
AM
PHÁ

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Ngân hàng trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác

Các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 ("Thông tư 09") do Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") ban hành. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại các TCTD khác trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và cho vay các TCTD khác tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục "Các khoản lãi, phí phải thu" hoặc "Các khoản lãi, phí phải trả" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được hạch toán vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là "nợ") bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 02 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Ngân hàng và các công ty con thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại:

- Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Thông tư số 09; Thông tư 01 và các văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

- Thông tư số B7.020.001.SRNN ngày 27 tháng 3 năm 2020 và Văn bản số B7.020.1748 Chh.Tor của Ngân hàng Quốc gia Campuchia về việc phân loại nợ đối với các khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid – 19; Văn bản số “Thor 7-018-544 Chor.Tor” ngày 19 tháng 6 năm 2018 và văn bản số “Thor 7-020-055 Chhor.Tor” ngày 06 tháng 01 năm 2020 của Tổng Vụ trưởng Vụ Giám sát Ngân hàng Nhà nước Campuchia về việc phân loại nợ đối với một số khách hàng;
- Quyết định số 238/BOL ngày 26 tháng 3 năm 2020 của Ngân hàng Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào về việc phân loại nợ đối với các khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid – 19; Thông báo số 172/BOL ngày 15 tháng 5 năm 2017 và các văn bản khác của Ngân hàng Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào về việc phân loại nợ đối với một số khách hàng.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ được tính bằng giá trị còn lại của khoản nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

| Nhóm | Loại | Tỷ lệ dự phòng cụ thể |
|------|------------------------|-----------------------|
| 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn | 0% |
| 2 | Nợ cần chú ý | 5% |
| 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn | 20% |
| 4 | Nợ nghi ngờ | 50% |
| 5 | Nợ có khả năng mất vốn | 100% |

Theo Thông tư 02, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 trừ tiền gửi và khoản cho vay, mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng nước ngoài.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9, Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên tài khoản "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng và/hoặc các công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại các

quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được trích lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu phát sinh từ nghiệp vụ mua bán nợ với Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), Ngân hàng trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 và theo các văn bản khác có liên quan của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng".

Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng và/hoặc công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con đang đầu tư bị lỗ theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

12500
NG TY
INH
OITT
T NAM
ĐA - TP

506
HÀN
AI CỔ
PHÁT
NA
V - T

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kể toán theo ngày giao dịch). Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng và/hoặc các công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản mục "Cho vay khách hàng" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và/hoặc các công ty con và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định. Chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau.

Ngân hàng tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định.

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian hữu dụng ước tính</u> <u>(số năm)</u> |
|-------------------------------|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 7 - 50 |
| Máy móc, thiết bị | 5 - 12 |
| Phương tiện vận tải | 6 - 15 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 5 |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 4 |
| Phần mềm máy tính | 3 - 8 |
| Tài sản cố định vô hình khác | 2 - 20 |

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

| Đơn vị | Quỹ | Tỷ lệ | Mức tối đa | Căn cứ trích |
|--|---|---|--|---|
| BIDV, BAMC, BSL, BIDC hoạt động tại Việt Nam | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Quỹ dự trữ tài chính Quỹ khác | 5% lợi nhuận sau thuế 10% lợi nhuận sau thuế Đại hội đồng cổ đồng quyết định | 100% vốn điều lệ Đại hội đồng cổ đồng quyết định | Luật các TCTD số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011; Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 07 tháng 08 năm 2017 |
| BIDC hoạt động tại Campuchia | Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu | Theo phê duyệt của các chủ sở hữu | | |
| BAMC | Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu | Theo phê duyệt của các chủ sở hữu | | |
| BSC, MHBS | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghịệp vụ | 5% lợi nhuận sau thuế 5% lợi nhuận sau thuế | 10% vốn điều lệ 10% vốn điều lệ | Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014 |
| BIC | Quỹ dự trữ bắt buộc | 5% lợi nhuận sau thuế | 10% vốn điều lệ | Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016 |
| LVB | Quỹ dự trữ theo luật định | 5% lợi nhuận sau thuế | 10% vốn điều lệ | Quyết định số 01/BOL do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Lào ban hành hành ngày 28 tháng 8 năm 2001 |

Doanh thu và chi phí

Thu nhập/ chi phí lãi và các khoản thu nhập/ chi phí tương tự

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và Thông tư 09, lãi phải thu của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 01 và Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Các khoản dự thu này được theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu và chi phí hoạt động bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 (“Thông tư 50”). Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm và (3) hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực.

Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu của phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối niên độ kế toán được ghi nhận ở phần “Các khoản phải trả và công nợ khác” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Chi phí bồi thường hoạt động kinh doanh bảo hiểm được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng đã xác định được chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi phí hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư 50. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu.

Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng

Các khoản thu nhập từ phí bảo lãnh, thư tín dụng được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

010
C
DE
VI
NG
N. D.
N
THUK
ĐẤU
HOÀI

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính hợp nhất mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ Tài chính, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào “Thu nhập từ hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 tại Thuyết minh số 48). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày kết thúc năm tài chính để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm cuối năm, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đồng tiền báo cáo của Cavifood, VALC và BIDC là Đô la Mỹ. Đồng tiền báo cáo của LVI và LVI là Kíp Lào (“LAK”). Đồng tiền báo cáo cho mục đích hợp nhất của LVB là VND. Để phục vụ cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, tài sản và công nợ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, tài khoản vốn được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá của ngày phát sinh giao dịch, và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo sang Đồng Việt Nam được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm thanh lý khoản đầu tư.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế, đồng thời, Ngân hàng và các công ty con có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam và các nước sở tại đối với các công ty con ở nước ngoài.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và các công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng và các công ty con phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương vị trí công việc hàng tháng cho thời gian làm việc tại Ngân hàng và các công ty con của người lao động. Ngoài ra, Ngân hàng sử dụng Quỹ phúc lợi để chi trả khoản trợ cấp nghỉ hưu một lần cho nhân viên theo quy định riêng của Ngân hàng.

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ luật Lao động năm 2012, Ngân hàng và các công ty con có trách nhiệm chi trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp mất việc

Theo Điều 49 Bộ luật Lao động năm 2012, Ngân hàng và các công ty con có trách nhiệm trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ 12 tháng trở lên mà bị mất việc làm do thay đổi cơ cấu, công nghệ, vì lý do kinh tế, sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Mỗi năm làm việc được trả 01 tháng lương nhưng ít nhất phải bằng 02 tháng tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề trước khi người lao động mất việc làm. Thời gian làm việc để tính trợ cấp mất việc làm không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp mất việc làm.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 07 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm năm 2013 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp được quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính ("Thông tư 50").



Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp từng ngày cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà bên được bảo hiểm đã thông báo tới hoặc đã yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết theo quy định tại Thông tư 50; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập hàng năm cho các dao động lớn về tổn thất. Số dư quỹ dự phòng dao động lớn tối đa bằng 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính (không bao gồm nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe). Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV, là công ty con của Ngân hàng, đang trích lập dự phòng dao động lớn bằng 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

Ngân hàng không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán hợp nhất, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả và được phản ánh tại khoản mục "Các khoản phải trả và công nợ khác" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm và được phản ánh tại khoản mục "Tài sản Có khác" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

5. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ngân hàng trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B05/TCTD-HN

5.1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

| | Năm 2020 | | | | | | | Tổng cộng |
|--|----------------------|--------------------|------------------|------------------|------------------|---------------------|----------------------|-----------|
| | Ngân hàng | Cho thuê tài chính | Bảo hiểm | Chứng khoán | Khác | Loại trừ | Triệu VND | |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Thu nhập lãi thuần | 35.191.072 | 110.474 | 269.551 | 122.921 | 6.816 | 95.965 | 35.796.799 | |
| - Từ các giao dịch với khách hàng bên ngoài | 35.194.206 | 110.474 | 269.551 | 122.921 | 6.816 | 92.831 | 35.796.799 | |
| - Từ các giao dịch với các bộ phận khác | (3.134) | - | - | - | - | 3.134 | - | |
| Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ | 4.613.530 | 51 | 555.936 | 159.423 | 9.074 | (71.633) | 5.266.381 | |
| - Từ các giao dịch với khách hàng bên ngoài | 4.546.560 | 51 | 555.936 | 159.423 | 9.074 | (4.663) | 5.266.381 | |
| - Từ các giao dịch với các bộ phận khác | 66.970 | - | - | - | - | (66.970) | - | |
| Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối | 1.728.929 | - | 3.395 | - | - | - | 1.732.324 | |
| Lãi thuần từ mua bán chứng khoán | 1.911.074 | - | 9.521 | 70.384 | - | 3.826 | 1.994.805 | |
| Lãi thuần từ hoạt động khác | 5.168.327 | 2.078 | 581 | (1.841) | 42 | (76.619) | 5.092.568 | |
| Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | 178.810 | - | 9.798 | 8.664 | - | (43.005) | 154.267 | |
| TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG | 48.791.742 | 112.603 | 848.782 | 359.551 | 15.932 | (91.466) | 50.037.144 | |
| Chi phí nhân viên | (9.694.572) | (44.493) | (258.047) | (138.681) | (11.058) | 29.530 | (10.117.321) | |
| Chi phí khấu hao và khấu trừ | (965.951) | (923) | (5.979) | (7.213) | (27) | - | (980.093) | |
| Chi phí hoạt động khác | (6.394.319) | (27.532) | (192.321) | (46.973) | (3.832) | 69.431 | (6.595.546) | |
| TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | (17.054.842) | (72.948) | (456.347) | (192.867) | (14.917) | 98.961 | (17.692.960) | |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 31.736.900 | 39.655 | 392.435 | 166.684 | 1.015 | 7.495 | 32.344.184 | |
| (Chi phí)/ Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng | (23.317.424) | (7.472) | - | 566 | - | 6.389 | (23.317.941) | |
| TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ | 8.419.476 | 32.183 | 392.435 | 167.250 | 1.015 | 13.884 | 9.026.243 | |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | (1.678.036) | (4.467) | (82.499) | (34.212) | (7) | (157) | (1.799.378) | |
| Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại | (52) | - | (1.946) | - | - | (1.302) | (3.300) | |
| LỢI NHUẬN SAU THUẾ | 6.741.388 | 27.716 | 307.990 | 133.038 | 1.008 | 12.425 | 7.223.565 | |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 | | | | | | | | |
| TỔNG TÀI SẢN | 1.519.256.894 | 3.453.412 | 6.212.622 | 4.038.256 | 2.244.339 | (18.519.811) | 1.516.685.712 | |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ | 1.442.282.086 | 2.537.648 | 3.594.987 | 2.637.615 | 5.292 | (14.018.528) | 1.437.039.100 | |



5.2. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

| | Năm 2020 | | | Năm 2019 | | | |
|------------------------------------|-------------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|-------------------------|-----------------------|
| | Trong nước Triệu VND | Nước ngoài Triệu VND | Loại trừ Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND | Trong nước Triệu VND | Nước ngoài Triệu VND | Loại trừ Triệu VND |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 7.206.647 | 65.245 | (48.327) | 7.223.565 | 8.681.459 | (218.691) | 8.547.757 |
| Tổng tài sản tại ngày cuối năm | 1.493.858.431 | 43.953.765 | (21.126.484) | 1.516.685.712 | 1.469.235.390 | (20.244.358) | 1.489.957.293 |
| Tổng nợ phải trả tại ngày cuối năm | 1.411.522.547 | 38.832.368 | (13.315.815) | 1.437.039.100 | 1.391.625.453 | (12.906.803) | 1.412.304.312 |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | | | | | | | |
| Tổng tài sản tại ngày cuối năm | | | | | | | |
| Tổng nợ phải trả tại ngày cuối năm | | | | | | | |

6. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|------------------------------|--------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Tiền mặt bằng VND | 9.465.082 | 9.123.222 |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 2.819.616 | 4.972.954 |
| Chứng từ có giá trị ngoại tệ | 9.495 | 20.544 |
| | 12.294.193 | 14.116.720 |

7. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|--------------------|--------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 45.571.911 | 132.327.499 |
| - Bằng VND | 41.560.918 | 119.223.882 |
| - Bằng ngoại tệ | 4.010.993 | 13.103.617 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia | 1.323.498 | 1.240.291 |
| - Bằng ngoại tệ | 1.323.498 | 1.240.291 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương Lào | 2.536.735 | 1.687.639 |
| - Bằng ngoại tệ | 2.536.735 | 1.687.639 |
| | 49.432.144 | 135.255.429 |

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước nhằm mục đích thanh toán, thực hiện dự trữ bắt buộc và ký quỹ tại NHNN Việt Nam, Ngân hàng Quốc gia Campuchia và Ngân hàng Trung ương Lào theo quy định.

8. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Tiền gửi tại các TCTD khác | 62.191.227 | 43.718.603 |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 14.478.998 | 12.097.114 |
| - Bằng VND | 866.324 | 2.750.220 |
| - Bằng ngoại tệ | 13.612.674 | 9.346.894 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 47.712.229 | 31.621.489 |
| - Bằng VND | 41.241.787 | 28.006.032 |
| - Bằng ngoại tệ | 6.470.442 | 3.615.457 |
| Cho vay các TCTD khác | 23.295.457 | 10.717.769 |
| Cho vay các TCTD khác bằng VND | 22.776.601 | 10.240.569 |
| Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu | 7.863.459 | - |
| Cho vay các TCTD khác bằng ngoại tệ | 518.856 | 477.200 |
| Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác | (138.826) | (146.192) |
| | 85.347.858 | 54.290.180 |

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi tại các TCTD khác (không bao gồm tiền gửi thanh toán tại TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo Thông tư 02) và cho vay các TCTD khác:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 82.835.669 | 51.915.034 |
| Nợ cần chú ý | - | - |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | - | - |
| Nợ nghi ngờ | - | - |
| Nợ có khả năng mất vốn | 1.023 | 1.026 |
| | 82.836.692 | 51.916.060 |

9. DỰ PHÒNG RỦI RO TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

| | Dự phòng cụ thể | Dự phòng chung | Tổng cộng |
|---|-----------------|----------------|----------------|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Số dư tại ngày 01/01/2019 | 1.033 | 108.609 | 109.642 |
| (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng trong năm 2019 | (6) | 36.556 | 36.550 |
| Số dư tại ngày 31/12/2019 | 1.027 | 145.165 | 146.192 |
| (Hoàn nhập) dự phòng trong năm 2020 | (2) | (7.409) | (7.411) |
| Tăng khác | - | 45 | 45 |
| Số dư tại ngày 31/12/2020 | 1.025 | 137.802 | 138.826 |

10. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-------------------|------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Chứng khoán Nợ | 9.793.887 | 5.667.929 |
| Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa | 9.495.520 | 5.667.929 |
| Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành | 298.367 | - |
| Chứng khoán Vốn | 390.549 | 712.450 |
| Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành | 73.878 | 149.497 |
| Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành | 316.182 | 562.430 |
| Chứng khoán Vốn do các TCTD nước ngoài phát hành | 489 | 523 |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh | (14.725) | (34.189) |
| | 10.169.711 | 6.346.190 |

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------|-------------------|------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Chứng khoán Nợ | 9.793.887 | 5.667.929 |
| Đã niêm yết | 9.495.519 | 5.667.929 |
| Chưa niêm yết | 298.368 | - |
| Chứng khoán Vốn | 390.549 | 712.450 |
| Đã niêm yết | 321.550 | 654.378 |
| Chưa niêm yết | 68.999 | 58.072 |
| | 10.184.436 | 6.380.379 |

11. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN TÀI SẢN/(CÔNG NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC

Chi tiết các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

| | Tổng giá trị ghi sổ kế toán | | |
|--|---|---------------------|----------------|
| | (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất) | | |
| | Tài sản | Công nợ | Giá trị thuần |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 50.144.104 | (49.980.238) | 163.866 |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 7.419.184 | (7.394.060) | 25.124 |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 42.724.920 | (42.586.178) | 138.742 |
| Công cụ tài chính phái sinh khác | 1.284.432 | (1.280.365) | 4.067 |
| Hoán đổi lãi suất | 1.284.432 | (1.280.365) | 4.067 |
| | 51.428.536 | (51.260.603) | 167.933 |

Chi tiết các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

| | Tổng giá trị ghi sổ kế toán | | |
|--|---|---------------------|----------------|
| | (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất) | | |
| | Tài sản | Công nợ | Giá trị thuần |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 29.033.785 | (28.939.809) | 93.976 |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 3.398.812 | (3.365.181) | 33.631 |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 25.634.973 | (25.574.628) | 60.345 |
| Công cụ tài chính phái sinh khác | 4.485.274 | (4.487.120) | (1.846) |
| Hoán đổi lãi suất | 4.485.274 | (4.487.120) | (1.846) |
| | 33.519.059 | (33.426.929) | 92.130 |

12. CHO VAY KHÁCH HÀNG

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước | 1.174.770.629 | 1.076.979.856 |
| Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá | - | 10.000 |
| Các khoản phải thu từ cho thuê tài chính | 2.107.251 | 1.418.497 |
| Các khoản phải trả thay khách hàng | 726.281 | 533.940 |
| Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài | 36.691.755 | 38.055.692 |
| | <u>1.214.295.916</u> | <u>1.116.997.985</u> |

Phân tích chất lượng nợ cho vay

| | <u>Số cuối năm</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|------------------------|-----------------------------|----------------------|-----------------------------|----------------------|
| | Triệu VND | % | Triệu VND | % |
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 1.179.268.926 | 97,12 | 1.072.557.727 | 96,02 |
| Nợ cần chú ý | 13.657.572 | 1,12 | 24.943.852 | 2,23 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 2.382.136 | 0,20 | 3.835.155 | 0,34 |
| Nợ nghi ngờ | 2.462.228 | 0,20 | 4.305.007 | 0,39 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 16.525.054 | 1,36 | 11.356.244 | 1,02 |
| | <u>1.214.295.916</u> | <u>100,00</u> | <u>1.116.997.985</u> | <u>100,00</u> |

Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản vay

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND* |
| Nợ ngắn hạn (Dưới 1 năm) | 763.667.195 | 699.730.635 |
| Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm) | 70.036.253 | 73.226.488 |
| Nợ dài hạn (Trên 5 năm) | 380.592.468 | 344.040.862 |
| | <u>1.214.295.916</u> | <u>1.116.997.985</u> |

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|----------------------|---------------|----------------------|---------------|
| | Triệu VND | % | Triệu VND | % |
| Công ty Nhà nước | 27.061.345 | 2,23 | 23.265.159 | 2,08 |
| Công ty TNHH trên một thành viên với vốn Nhà nước trên 50% | 3.541.739 | 0,29 | 3.416.995 | 0,31 |
| Công ty TNHH khác | 308.543.368 | 25,41 | 277.606.671 | 24,85 |
| Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50% | 60.682.631 | 5,00 | 65.658.232 | 5,88 |
| Công ty cổ phần khác | 349.789.977 | 28,81 | 331.609.672 | 29,69 |
| Công ty hợp danh | 998 | - | 725 | - |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 20.842.782 | 1,72 | 21.626.375 | 1,94 |
| Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã | 679.196 | 0,06 | 991.905 | 0,09 |
| Doanh nghiệp tư nhân, cá nhân | 442.520.980 | 36,43 | 391.959.180 | 35,08 |
| Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội | 632.900 | 0,05 | 763.831 | 0,07 |
| Khác | - | - | 99.240 | 0,01 |
| | 1.214.295.916 | 100,00 | 1.116.997.985 | 100,00 |

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh tế

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|----------------------|---------------|----------------------|---------------|
| | Triệu VND | % | Triệu VND | % |
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản | 53.932.759 | 4,44 | 47.244.686 | 4,23 |
| Khai khoáng | 13.848.233 | 1,14 | 11.824.738 | 1,06 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo | 195.480.485 | 16,10 | 184.205.141 | 16,49 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước | 68.298.322 | 5,62 | 54.226.819 | 4,85 |
| Xây dựng | 108.049.832 | 8,90 | 105.612.427 | 9,46 |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 373.938.373 | 30,79 | 340.021.921 | 30,44 |
| Vận tải kho bãi | 47.280.184 | 3,89 | 45.798.432 | 4,10 |
| Dịch vụ | 143.556.862 | 11,82 | 145.510.899 | 13,03 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản | 29.791.513 | 2,45 | 29.960.325 | 2,68 |
| Ngành khác | 180.119.353 | 14,85 | 152.592.597 | 13,66 |
| | 1.214.295.916 | 100,00 | 1.116.997.985 | 100,00 |

13. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại Việt Nam | 18.368.762 | 13.923.743 |
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại các thị trường nước ngoài | 687.186 | 708.393 |
| | 19.055.948 | 14.632.136 |

Biến động dự phòng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

| | Dự phòng cụ thể | Dự phòng chung | Tổng cộng |
|-------------------------------------|-------------------|------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Số dư đầu năm | 6.602.261 | 8.029.875 | 14.632.136 |
| Trích lập dự phòng rủi ro trong năm | 20.752.273 | 514.286 | 21.266.559 |
| Xử lý rủi ro trong năm | (16.802.855) | - | (16.802.855) |
| (Giảm) khác trong năm | (39.587) | (305) | (39.892) |
| Số dư cuối năm | 10.512.092 | 8.543.856 | 19.055.948 |

Biến động dự phòng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

| | Dự phòng cụ thể | Dự phòng chung | Tổng cộng |
|-------------------------------------|------------------|------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Số dư đầu năm | 5.288.042 | 7.116.267 | 12.404.309 |
| Trích lập dự phòng rủi ro trong năm | 17.265.868 | 913.687 | 18.179.555 |
| Xử lý rủi ro trong năm | (16.019.008) | - | (16.019.008) |
| Tăng/ (giảm) khác trong năm | 67.359 | (79) | 67.280 |
| Số dư cuối năm | 6.602.261 | 8.029.875 | 14.632.136 |

14. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

14.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|--------------------|--------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Chứng khoán Nợ | 112.091.031 | 121.749.386 |
| Chứng khoán Chính phủ | 78.805.292 | 89.443.691 |
| Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành | 26.621.204 | 23.283.715 |
| Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành | 6.664.535 | 9.021.980 |
| Chứng khoán Vốn | 101.307 | 69.703 |
| Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành | 23.064 | 24.489 |
| Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành | 67.491 | 34.067 |
| Chứng khoán Vốn nước ngoài | 10.752 | 11.147 |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán nợ chứng khoán sẵn sàng để bán | (151.452) | (183.552) |
| Dự phòng giảm giá | (25.992) | (28.107) |
| Dự phòng chung | (125.460) | (155.445) |
| | 112.040.886 | 121.635.537 |

14.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Chứng khoán Nợ | 13.501.317 | 13.950.374 |
| Chứng khoán Chính phủ | 1.602.418 | 1.572.744 |
| Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành | 563.714 | 642.344 |
| Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành | 9.608.051 | 10.797.538 |
| Chứng khoán Nợ nước ngoài | 1.727.134 | 937.748 |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán nợ đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | (427.241) | (314.422) |
| Dự phòng chung | (59.922) | (73.330) |
| Dự phòng cụ thể | (367.319) | (241.092) |
| | 13.074.076 | 13.635.952 |

14.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------------|-------------|------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Mệnh giá trái phiếu đặc biệt | - | 9.312.057 |
| Dự phòng trái phiếu đặc biệt | - | (6.299.125) |
| | - | 3.012.932 |

14.4 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo mệnh giá (không bao gồm trái phiếu đặc biệt)

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|------------------------|-------------------|---------------|-------------------|---------------|
| | Triệu VND | % | Triệu VND | % |
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 20.070.608 | 75,89 | 28.668.358 | 97,43 |
| Nợ cần chú ý | 5.876.000 | 22,22 | - | - |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | - | - | - | - |
| Nợ nghi ngờ | - | - | - | - |
| Nợ có khả năng mất vốn | 499.389 | 1,89 | 757.000 | 2,57 |
| | 26.445.997 | 100,00 | 29.425.358 | 100,00 |

14.5 Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (không bao gồm trái phiếu đặc biệt)

| | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | | Tổng cộng Triệu VND |
|--|---------------------------------------|-------------------|--------------------|--|--------------------|------------------------|
| | Dự phòng giảm giá | Dự phòng chung | Dự phòng cụ thể | Dự phòng chung | Dự phòng cụ thể | |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | |
| Số dư đầu năm (Hoàn nhập)/ Trích lập (xem Thuyết minh số 30.2) | 28.107 | 155.445 | - | 73.330 | 241.092 | 497.974 |
| Xử lý rủi ro trong năm | (2.115) | (29.985) | - | (13.408) | 383.227 | 337.719 |
| | - | - | - | - | (257.000) | (257.000) |
| Số dư cuối năm | 25.992 | 125.460 | - | 59.922 | 367.319 | 578.693 |

14.6 Biến động dự phòng rủi ro trái phiếu đặc biệt

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Số dư đầu năm | 6.299.125 | 7.631.601 |
| Trích lập trong năm | 2.058.793 | 1.915.811 |
| Sử dụng dự phòng tất toán trái phiếu trong năm | (8.357.918) | (3.248.287) |
| Số dư cuối năm | - | 6.299.125 |

15. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------|------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh (xem Thuyết minh số 15.1) | 2.039.869 | 2.020.226 |
| Các khoản đầu tư vào công ty liên kết (xem Thuyết minh số 15.2) | 603.605 | 605.550 |
| Các khoản đầu tư dài hạn khác | 215.470 | 214.679 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác (xem Thuyết minh số 15.3) | (98.322) | (102.794) |
| | 2.760.622 | 2.737.661 |

15.1 Góp vốn liên doanh

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|--|------------------|------------------|-----------------|------------------|------------------|-----------------|
| | Giá gốc | Giá trị hiện tại | Tỷ phần năm giữ | Giá gốc | Giá trị hiện tại | Tỷ phần năm giữ |
| | Triệu VND | Triệu VND | % | Triệu VND | Triệu VND | % |
| Đầu tư vào các tổ chức tín dụng | | | | | | |
| VRB | 1.505.054 | 1.595.702 | 50,00 | 1.505.054 | 1.585.608 | 50,00 |
| Đầu tư vào các tổ chức kinh tế | | | | | | |
| BIDV Tower | 115.089 | 218.599 | 55,00 | 115.089 | 204.067 | 55,00 |
| BIDV Metlife | 400.000 | 225.568 | 34,32 | 400.000 | 230.551 | 34,32 |
| | 2.020.143 | 2.039.869 | | 2.020.143 | 2.020.226 | |

15.2 Đầu tư vào công ty liên kết

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|----------|----------------|------------------|-----------------|----------------|------------------|-----------------|
| | Giá gốc | Giá trị hiện tại | Tỷ phần năm giữ | Giá gốc | Giá trị hiện tại | Tỷ phần năm giữ |
| | Triệu VND | Triệu VND | % | Triệu VND | Triệu VND | % |
| VALC | 244.207 | 603.605 | 18,52 | 244.207 | 605.550 | 18,52 |
| Cavifood | - | - | 33,00 | - | - | 33,00 |
| | 244.207 | 603.605 | | 244.207 | 605.550 | |

15.3 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

| | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------|----------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Số dư đầu năm | 102.794 | 123.966 |
| Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng trong năm | 1.417 | (8.272) |
| (Giảm) khác | (5.889) | (12.900) |
| Số dư cuối năm | 98.322 | 102.794 |

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

16.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020:

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|--|---------------------------|----------------------|------------------------|------------------------------|----------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 6.616.633 | 4.514.951 | 1.354.930 | 176.674 | 121.640 | 12.784.828 |
| Mua trong năm | 46.800 | 157.024 | 115.831 | 18.830 | 9.018 | 347.503 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 191.811 | 66.031 | 14.982 | 6.740 | 2.413 | 281.977 |
| Thanh lý, nhượng bán | (6.934) | (39.742) | (36.253) | (4.408) | (4.445) | (91.782) |
| Tặng/(Giảm) khác | 39.723 | (6.300) | 1.405 | (4.158) | 114 | 30.784 |
| Số dư cuối năm | 6.888.033 | 4.691.964 | 1.450.895 | 193.678 | 128.740 | 13.353.310 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.968.697 | 3.346.209 | 947.724 | 135.909 | 91.770 | 6.490.309 |
| Khấu hao trong năm | 298.244 | 339.240 | 106.203 | 26.287 | 14.544 | 784.518 |
| Thanh lý, nhượng bán | (6.587) | (38.325) | (36.064) | (4.123) | (4.368) | (89.467) |
| Tặng/(Giảm) khác | (4.717) | 9.569 | 2.165 | (2.404) | 1.007 | 5.620 |
| Số dư cuối năm | 2.255.637 | 3.656.693 | 1.020.028 | 155.669 | 102.953 | 7.190.980 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 4.647.936 | 1.168.742 | 407.206 | 40.765 | 29.870 | 6.294.519 |
| Số dư cuối năm | 4.632.396 | 1.035.271 | 430.867 | 38.009 | 25.787 | 6.162.330 |

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Cam kết mua TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai | 657.848 | 193.663 |
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 3.199.698 | 2.628.293 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý | 16 | 24 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không sử dụng vào sản xuất kinh doanh | 95 | 129 |

16.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tài sản cố định vô hình khác | Tổng cộng |
|---|-------------------|-------------------|------------------------------|------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | | |
| Số dư đầu năm | 4.246.751 | 1.606.808 | 12.557 | 5.866.116 |
| Mua trong năm | 98.810 | 40.747 | - | 139.557 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (407) | - | (407) |
| Tăng/(Giảm) khác | (5.456) | 7.681 | (147) | 2.078 |
| Số dư cuối năm | 4.340.105 | 1.654.829 | 12.410 | 6.007.344 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | 326.311 | 1.226.233 | 3.405 | 1.555.949 |
| Khấu hao trong năm | 37.551 | 155.394 | 2.630 | 195.575 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (407) | - | (407) |
| Tăng/ (giảm) khác | 780 | (4.360) | 16 | (3.564) |
| Số dư cuối năm | 364.642 | 1.376.860 | 6.051 | 1.747.553 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | | | | |
| Số dư đầu năm | 3.920.440 | 380.575 | 9.152 | 4.310.167 |
| Số dư cuối năm | 3.975.463 | 277.969 | 6.359 | 4.259.791 |

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

| | Nguyên giá/ Giá trị hợp lý khi ghi nhận ban đầu | Giá trị khấu hao lũy kế | Giá trị còn lại |
|---|--|-------------------------|-----------------|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tổng tài sản | 4.131.861 | 951.406 | 3.180.455 |
| Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 725.284 | 725.284 | - |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đang chờ thanh lý | 74 | 74 | - |

17. TÀI SẢN CÓ KHÁC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Các khoản phải thu | 9.784.393 | 9.159.704 |
| - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 2.884.878 | 2.557.665 |
| - Các khoản phải thu khác | 6.899.515 | 6.602.039 |
| Các khoản lãi, phí phải thu | 12.821.354 | 12.846.132 |
| Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 37.087 | 38.579 |
| Tài sản Có khác | 3.707.796 | 4.460.435 |
| - Các hợp đồng ủy thác đầu tư | 220.018 | 229.831 |
| - Chi phí chờ phân bổ | 2.232.842 | 2.344.027 |
| - Tài sản gán nợ chờ xử lý | 70.750 | 464.449 |
| - Tài sản Có khác | 1.184.186 | 1.422.128 |
| | 26.350.630 | 26.504.850 |
| Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác | (614.430) | (640.823) |
| | 25.736.200 | 25.864.027 |

17.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------------|-------------|------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 2.884.878 | 2.557.665 |
| Trong đó: Những công trình lớn: | | |
| - Các công trình khu vực miền Bắc | 211.382 | 355.698 |
| - Các công trình khu vực miền Trung | 85.908 | 39.687 |
| - Các công trình khu vực miền Nam | 287.997 | 503.421 |
| - Các công trình khu vực nước ngoài | 367.266 | 385.999 |

17.2 Các khoản phải thu khác

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------|------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Các khoản phải thu nội bộ | 678.769 | 577.832 |
| Các khoản phải thu bên ngoài | 6.220.746 | 6.024.207 |
| Trong đó: | | |
| - Phải thu các bên trung gian thanh toán | 1.772.757 | 1.807.494 |
| - Ký quỹ, thế chấp, đặt cọc | 123.920 | 303.987 |
| - Phải thu trong nghiệp vụ tài trợ thương mại | 1.520.167 | 1.124.549 |
| - Phải thu từ Ngân hàng Nhà nước liên quan đến cho vay hỗ trợ lãi suất | 715.731 | 581.156 |
| - Phải thu khách hàng trong hoạt động bảo hiểm của BIC | 416.175 | 308.292 |
| - Phải thu trong hoạt động giao dịch chứng khoán của BSC | 39.113 | 28.046 |
| | 6.899.515 | 6.602.039 |

17.3 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------------|----------------|----------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Số dư đầu năm | 640.823 | 651.815 |
| (Hoàn nhập) dự phòng trong năm | (26.372) | (11.230) |
| (Giảm)/Tăng khác | (21) | 238 |
| Số dư cuối năm | 614.430 | 640.823 |

17.4 Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------|---------------|----------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Bất động sản | 70.750 | 464.449 |
| | 70.750 | 464.449 |

18. KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-------------------|--------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| 1. Vay từ NHNN | 10.167.268 | 9.761.582 |
| Nhận vốn từ NHNN để tạm ứng cho Ban Xử lý nợ cho vay đặc biệt Ngân hàng TMCP Nam Đô | 149.500 | 149.500 |
| Vay thực hiện Dự án Hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống Thanh toán của Ngân hàng bằng ngoại tệ | 95.394 | 116.947 |
| Các khoản nợ NHNN khác bằng VND | 9.922.374 | 9.495.135 |
| 2. Tiền gửi của Bộ Tài chính | 5.622.261 | 10.158.479 |
| Tiền gửi của Bộ Tài chính bằng VND | 2.835.599 | 7.604.691 |
| Tiền gửi của Bộ Tài chính bằng ngoại tệ | 2.786.662 | 2.553.788 |
| 3. Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước Việt Nam và Lào | 1.433.268 | 974.947 |
| Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước bằng VND | 524.431 | 291.353 |
| Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước bằng ngoại tệ | 908.837 | 683.594 |
| 4. Tiền gửi có kỳ hạn của Kho bạc Nhà nước | - | 87.865.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn của Kho bạc Nhà nước bằng VND | - | 87.865.000 |
| | 17.222.797 | 108.760.008 |

19. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác | 13.879.104 | 8.378.190 |
| - Bằng VND | 9.272.041 | 4.127.169 |
| - Bằng ngoại tệ | 4.607.063 | 4.251.021 |
| Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác | 26.949.282 | 20.526.663 |
| - Bằng VND | 24.639.000 | 14.442.000 |
| - Bằng ngoại tệ | 2.310.282 | 6.084.663 |
| Vay các TCTD khác | 41.432.462 | 47.778.326 |
| - Bằng VND | 1.376.664 | 1.027.519 |
| <i>Trong đó: Vay cầm cố, thế chấp</i> | <i>364.998</i> | <i>217.519</i> |
| - Bằng ngoại tệ | 40.055.798 | 46.750.807 |
| | 82.260.848 | 76.683.179 |

20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|----------------------|----------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 221.331.066 | 178.383.601 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 199.918.795 | 158.065.981 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 21.412.271 | 20.317.620 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 998.833.657 | 923.233.263 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 962.570.294 | 893.918.238 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 36.263.363 | 29.315.025 |
| Tiền gửi vốn chuyên dụng | 6.509.219 | 12.545.760 |
| Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VND | 4.345.892 | 3.419.939 |
| Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ | 2.163.327 | 9.125.821 |
| | 1.226.673.942 | 1.114.162.624 |

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|----------------------|---------------|----------------------|---------------|
| | Triệu VND | % | Triệu VND | % |
| Công ty Nhà nước | 48.259.359 | 3,93 | 47.720.474 | 4,28 |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ | 82.658.637 | 6,74 | 70.282.718 | 6,31 |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà Nước giữ quyền chi phối | 273.758 | 0,02 | 301.324 | 0,03 |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn khác | 68.770.162 | 5,61 | 53.396.770 | 4,79 |
| Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty | 59.972.732 | 4,89 | 59.026.313 | 5,30 |
| Công ty cổ phần khác | 89.616.762 | 7,31 | 83.347.921 | 7,48 |
| Công ty hợp danh | 787.923 | 0,06 | 187.908 | 0,02 |
| Doanh nghiệp tư nhân | 2.768.524 | 0,23 | 5.279.517 | 0,47 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 62.434.876 | 5,09 | 43.485.846 | 3,90 |
| Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã | 1.160.030 | 0,09 | 559.590 | 0,05 |
| Hộ kinh doanh, cá nhân | 635.518.001 | 51,81 | 618.067.553 | 55,48 |
| Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội | 36.504.700 | 2,98 | 33.023.753 | 2,96 |
| Tiền gửi của các đối tượng khác | 137.948.478 | 11,24 | 99.482.937 | 8,93 |
| | 1.226.673.942 | 100,00 | 1.114.162.624 | 100,00 |

21. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND | 11.317.519 | 11.076.991 |
| Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng và ngoại tệ | 1.535.751 | 1.309.430 |
| | 12.853.270 | 12.386.421 |

22. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Chứng chỉ tiền gửi | 23.174.927 | 25.156.996 |
| Dưới 12 tháng | 1.841.597 | 2.345.333 |
| Từ 12 tháng đến dưới 05 năm | 20.330.997 | 21.809.323 |
| Từ 05 năm trở lên | 1.002.333 | 1.002.340 |
| Kỳ phiếu | 620 | 620 |
| Dưới 12 tháng | 297 | 297 |
| Từ 12 tháng đến dưới 05 năm | 323 | 323 |
| Trái phiếu | 2.300.363 | 4.550.364 |
| Từ 12 tháng đến dưới 05 năm | 300.061 | 2.550.061 |
| Từ 05 năm trở lên | 2.000.302 | 2.000.303 |
| Trái phiếu tăng vốn BIDV | 37.760.782 | 33.064.382 |
| | 63.236.692 | 62.772.362 |

23. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Các khoản phải trả nội bộ | 2.801.546 | 3.328.208 |
| Các khoản phải trả bên ngoài | 29.790.004 | 32.234.070 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Các khoản lãi và phí phải trả | 22.428.269 | 24.695.986 |
| - Thuế và các khoản phải trả khác cho ngân sách Nhà nước | 781.427 | 1.078.773 |
| - Các khoản phải trả trong giao dịch nghiệp vụ chứng khoán và bảo hiểm | 3.107.775 | 3.115.621 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả | 113.813 | 111.935 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 2.086.188 | 1.865.505 |
| | 34.791.551 | 37.539.718 |

24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

| | Phát sinh trong năm | | | Số dư cuối năm |
|--|---------------------|------------------|--------------------|----------------|
| | Số dư đầu năm | Số phải nộp | Số đã nộp | |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Thuế GTGT | 24.162 | 561.392 | (570.927) | 14.627 |
| Thuế TNDN | 760.378 | 1.798.415 | (2.109.973) | 448.820 |
| Các loại thuế khác | 118.738 | 1.121.746 | (1.097.713) | 142.771 |
| Các khoản phải nộp khác và các khoản phí, lệ phí | 175.495 | 51.755 | (52.041) | 175.209 |
| | 1.078.773 | 3.533.308 | (3.830.654) | 781.427 |

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B05/TCTD-HN

25. VỐN VÀ CÁC QUỸ

25.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn điều lệ Triệu VND | Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND | Quỹ dự trữ | | Quỹ | | Quỹ khác | | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | Lợi nhuận chưa phân phối | | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | Tổng cộng Triệu VND |
|---|--------------------------|--------------------------------------|---|--|--|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------------------|------------------|--------------------------------|-----------|--|-----------|------------------------|
| | | | Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND | Quỹ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND | Quỹ đầu tư phát triển Triệu VND | Vốn chủ sở hữu Triệu VND | Vốn khác Triệu VND | hối đoái Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | |
| Số dư đầu năm | 40.220.180 | 14.292.382 | 3.688.308 | 1.949.663 | 90.900 | 26.539 | 267.851 | 129.783 | 13.856.938 | 3.130.437 | 77.652.981 | | | | |
| - Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | - | - | - | 6.996.622 | 226.943 | 7.223.565 | | | | |
| - Trích quỹ trong năm | - | - | 1.505.012 | 769.103 | 27.845 | 7.532 | - | - | (2.309.492) | - | - | | | | |
| - Sử dụng quỹ trong năm | - | - | (198) | - | - | - | - | - | - | - | (198) | | | | |
| - Tạm trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi 2020 | - | - | - | - | - | - | - | - | (1.175.000) | - | (1.175.000) | | | | |
| - Trích bổ sung Quỹ Khen thưởng phúc lợi 2018 - 2019 | - | - | - | - | - | - | - | - | (715.038) | (19.074) | (734.112) | | | | |
| - Quyết định trả cổ tức trong năm (xem thuyết minh số 25.2) | - | - | - | - | - | - | - | - | (3.217.614) | (63.237) | (3.280.851) | | | | |
| - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính các công ty con | - | - | - | - | - | - | - | (79.868) | (25) | (35.849) | (115.742) | | | | |
| - Tặng/(giảm) khác | - | - | - | - | - | (423) | - | - | 81.017 | (4.625) | 75.969 | | | | |
| Số dư cuối năm | 40.220.180 | 14.292.382 | 5.193.122 | 2.718.766 | 118.745 | 33.648 | 267.851 | 49.915 | 13.517.408 | 3.234.595 | 79.646.612 | | | | |



25.2 Chi tiết vốn đầu tư của ngân hàng

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Vốn cổ phần thường | Vốn cổ phần ưu đãi | Vốn cổ phần thường | Vốn cổ phần ưu đãi |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Vốn góp của Nhà nước | 32.573.242 | - | 32.573.242 | - |
| Vốn góp (cổ đông, thành viên...) | 7.646.938 | - | 7.646.938 | - |
| Thặng dư vốn cổ phần | 14.292.382 | - | 14.292.382 | - |
| | 54.512.562 | - | 54.512.562 | - |

25.3 Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 4.022.018.040 | 4.022.018.040 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 764.693.879 | 764.693.879 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 764.693.879 | 764.693.879 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 4.022.018.040 | 4.022.018.040 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 4.022.018.040 | 4.022.018.040 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

25.4 Cổ tức

Chia cổ tức bằng tiền

Theo Nghị quyết số 1081/2020/NQ-BIDV ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng Quản trị, Ngân hàng sẽ chia cổ tức năm 2019 cho các cổ đông bằng tiền mặt với tỷ lệ cổ tức 8% và tổng số cổ tức sẽ trả ước tính khoảng 3,217,614 triệu đồng. Ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 31 tháng 12 năm 2020. Ngân hàng đã hạch toán khoản cổ tức được chia này và thực hiện tạm ứng cổ tức với số tiền là 2.605.859 triệu đồng cho cổ đông Nhà nước vào báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 6 năm 2020 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, BIC chi trả cổ tức năm 2019 bằng tiền mặt với tỷ lệ 8% mệnh giá cổ phiếu tương ứng với số tiền 93.822 triệu VND.

26. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|--------------------|--------------------|
| | <u>Triệu VND</u> | <u>Triệu VND</u> |
| Thu nhập lãi tiền gửi | 2.485.136 | 3.722.367 |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng | 87.665.083 | 85.798.186 |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ | 7.774.402 | 8.722.086 |
| - Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh | 160.395 | 25.750 |
| - Thu lãi từ chứng khoán đầu tư | 7.614.007 | 8.696.336 |
| Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh | 1.952.812 | 1.771.238 |
| Thu nhập lãi cho thuê tài chính | 135.768 | 88.495 |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng | 674.301 | 644.853 |
| | 100.687.502 | 100.747.225 |

27. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
| | <u>Triệu VND</u> | <u>Triệu VND</u> |
| Trả lãi tiền gửi | 56.469.185 | 58.016.356 |
| Trả lãi tiền vay | 2.027.045 | 2.918.669 |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 5.503.723 | 3.422.689 |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác | 890.750 | 411.703 |
| | 64.890.703 | 64.769.417 |

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | <u>Triệu VND</u> | <u>Triệu VND</u> |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 8.618.090 | 7.871.837 |
| Hoạt động thanh toán | 3.675.394 | 3.343.859 |
| Hoạt động ngân quỹ | 92.384 | 87.376 |
| Dịch vụ đại lý | 103.482 | 111.939 |
| Hoạt động bảo hiểm | 1.935.040 | 1.694.062 |
| Dịch vụ khác | 2.811.790 | 2.634.601 |
| Chi phí hoạt động dịch vụ | (3.351.709) | (3.605.506) |
| Hoạt động thanh toán | (386.760) | (623.759) |
| Hoạt động ngân quỹ | (262.956) | (253.389) |
| Bưu điện, viễn thông | (147.896) | (140.540) |
| Dịch vụ đại lý | (226) | (855) |
| Hoạt động bảo hiểm | (1.358.374) | (1.222.557) |
| Dịch vụ khác | (1.195.497) | (1.364.406) |
| Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 5.266.381 | 4.266.331 |

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

| | Năm nay | Năm trước |
|--|--------------------|--------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 4.240.573 | 4.051.700 |
| Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay | 3.647.612 | 3.543.237 |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 592.961 | 508.463 |
| Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối | (2.508.249) | (2.557.004) |
| Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay | (1.995.723) | (2.108.322) |
| Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | (512.526) | (448.682) |
| Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 1.732.324 | 1.494.696 |

30. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH VÀ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

30.1 Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

| | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------|----------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 1.120.487 | 388.384 |
| Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh | (661.283) | (145.242) |
| Hoàn nhập dự phòng chứng khoán kinh doanh | 19.464 | 82.382 |
| | 478.668 | 325.524 |

30.2 Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

| | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------|----------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán | 1.854.832 | 1.022.180 |
| Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán | (977) | (18.444) |
| (Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư không bao gồm trái phiếu đặc biệt (xem <i>Thuyết minh số 14.5</i>) | (337.718) | (522.514) |
| | 1.516.137 | 481.222 |

31. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

| | Năm nay | Năm trước |
|--|--------------------|--------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Thu nhập từ hoạt động khác | 7.992.789 | 6.517.869 |
| Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý | 7.135.895 | 5.777.810 |
| Thu nhập về các công cụ tài chính phái sinh khác | 719.065 | 569.691 |
| Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ | 572 | - |
| Thu khác | 137.257 | 170.368 |
| Chi phí từ hoạt động khác | (2.900.221) | (1.156.695) |
| Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác | (644.232) | (498.185) |
| Chi hỗ trợ công tác xã hội | (201.131) | (176.444) |
| Chi về hoạt động kinh doanh khác | (2.054.858) | (482.066) |
| Lãi thuần từ hoạt động khác | 5.092.568 | 5.361.174 |

32. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------|----------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Cổ tức nhận được; lãi được chia trong năm từ góp vốn, mua cổ phần | 27.461 | 26.566 |
| - Từ chứng khoán vốn kinh doanh | 18.461 | 21.703 |
| - Từ chứng khoán vốn đầu tư | 1.234 | 2.673 |
| - Từ góp vốn, đầu tư dài hạn | 7.766 | 2.190 |
| Phân chia lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết | 126.806 | 187.919 |
| | 154.267 | 214.485 |

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| 1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí | 81.237 | 90.097 |
| 2. Chi phí cho nhân viên: | 10.117.321 | 9.722.449 |
| Trong đó: - Chi lương và phụ cấp | 8.246.282 | 8.378.924 |
| - Các khoản chi đóng góp theo lương | 908.878 | 412.107 |
| - Chi trợ cấp | 573.093 | 559.867 |
| - Chi khác cho nhân viên | 389.068 | 371.551 |
| 3. Chi về tài sản: | 3.064.090 | 3.027.141 |
| Trong đó: Khấu hao tài sản cố định | 980.093 | 1.023.773 |
| 4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ: | 3.514.305 | 3.556.309 |
| Trong đó: - Công tác phí | 156.167 | 204.314 |
| - Chi hoạt động đoàn thể của TCTD | 22.745 | 28.875 |
| 5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng | 940.972 | 880.621 |
| 6. (Hoàn nhập) dự phòng (không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán) (Xem Thuyết minh số 15.3 và 17.3) | (24.955) | (19.502) |
| | 17.692.970 | 17.257.115 |

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)

34.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm nay | Năm trước |
|---|------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 9.026.243 | 10.732.209 |
| - Lợi nhuận trước thuế của các công ty con | (747.706) | (460.027) |
| - Các khoản điều chỉnh hợp nhất | 51.754 | 35.942 |
| Lợi nhuận trước thuế của riêng Ngân hàng | 8.330.291 | 10.308.124 |
| - Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế | (157.570) | (248.738) |
| - Các chi phí không được khấu trừ | 27.275 | 33.464 |
| Thu nhập chịu thuế ước tính của Ngân hàng | 8.199.996 | 10.092.850 |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính của Ngân hàng mẹ | 1.640.000 | 2.018.570 |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành của các công ty con | 159.378 | 144.087 |
| Chi phí thuế TNDN trong năm của toàn hệ thống | 1.799.378 | 2.162.657 |
| Thuế TNDN phải trả đầu năm | 760.378 | 470.813 |
| Điều chỉnh theo kết quả kiểm tra của các cơ quan quản lý Nhà nước | - | 109 |
| (Giảm) khác | (963) | (1.852) |
| Thuế TNDN thực nộp trong năm | (2.109.973) | (1.871.349) |
| Thuế TNDN phải trả thuần cuối năm | 448.820 | 760.378 |

34.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------|----------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| - Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 35.295 | 34.145 |
| - Khoản hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước | 1.792 | 4.434 |
| | 37.087 | 38.579 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| - Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | 112.021 | 106.391 |
| - Khoản hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước | 1.792 | 5.544 |
| | 113.813 | 111.935 |

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm nay | Năm trước (Trình bày lại) |
|---|------------------|------------------------------|
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (triệu đồng) | 6.996.622 | 8.368.491 |
| Trích lập các quỹ khác (không bao gồm quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu) (triệu đồng) | (1.175.000) | (1.805.921) |
| Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu (triệu đồng) | 5.821.622 | 6.562.570 |
| Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (triệu cổ phiếu) | 4.022 | 3.511 |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu) | 1.447 | 1.869 |

36. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối năm Triệu VND | Số đầu năm Triệu VND |
|-------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 12.294.193 | 14.116.720 |
| Tiền gửi tại NHNN | 49.432.144 | 135.255.429 |
| Tiền gửi tại các TCTD khác | 37.044.904 | 20.900.253 |
| - Không kỳ hạn | 14.478.998 | 12.097.114 |
| - Có kỳ hạn không quá 3 tháng | 22.565.906 | 8.803.139 |
| | 98.771.241 | 170.272.402 |

37. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-----------|
| I. Tổng số cán bộ, nhân viên bình quân trong năm (người) | 26.481 | 25.702 |
| II. Thu nhập của cán bộ, nhân viên (triệu đồng) | | |
| 1. Tổng thu nhập | 8.246.282 | 8.378.924 |
| 2. Thu nhập bình quân tháng (triệu đồng) | 25,95 | 27,17 |

38. TÀI SẢN THẾ CHẤP

38.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

| | Số cuối năm Triệu VND | Số đầu năm Triệu VND |
|---|--------------------------|-------------------------|
| Bất động sản | 1.298.497.896 | 1.108.236.602 |
| Động sản | 186.627.782 | 169.202.005 |
| Chứng từ có giá | 185.907.195 | 175.791.690 |
| <i>Trong đó: Mệnh giá GTCG mua có kỳ hạn với TCTD</i> | <i>7.480.000</i> | <i>-</i> |
| Tài sản khác | 202.849.776 | 191.197.957 |
| | 1.873.882.649 | 1.644.428.254 |

38.2 Tài sản, giấy tờ có giá đem đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------|------------------|------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Chứng khoán đầu tư | 2.768.000 | 2.713.000 |
| Tài sản khác | - | 217.519 |
| | 2.768.000 | 2.930.519 |

39. CÁC CAM KẾT NGOẠI BẢNG

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------------|--------------------|--------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| 1. Bảo lãnh vay vốn | 4.085.698 | 5.353.955 |
| 2. Cam kết giao dịch hối đoái | 2.723.799 | 3.274.646 |
| - Cam kết mua ngoại tệ | 1.581.271 | 1.647.813 |
| - Cam kết bán ngoại tệ | 1.142.528 | 1.626.833 |
| 3. Cam kết trong nghiệp vụ L/C | 79.827.911 | 68.683.562 |
| 4. Bảo lãnh khác | 155.955.887 | 145.684.887 |
| 5. Các cam kết khác | 12.696.460 | 8.771.607 |
| | 255.289.755 | 231.768.657 |

40. HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC, NHẬN ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ TỔ CHỨC TÍN DỤNG

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Nghiệp vụ nhận ủy thác không chịu rủi ro | 199.321 | 263.615 |
| Nghiệp vụ ngân hàng đại lý | 47.373.905 | 49.534.027 |
| | 47.573.226 | 49.797.642 |

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết biến động lớn với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Các giao dịch | Triệu VND |
|---|---|--------------|
| Đại diện chủ sở hữu (NHNN) | - (Giảm) tiền gửi của BIDV tại đại diện chủ sở hữu | (86.753.165) |
| | - (Giảm) các khoản vay của BIDV từ đại diện chủ | (170.765) |
| Bên liên quan của chủ sở hữu (BTC và Kho bạc) | - Tăng tiền gửi của bên liên quan của chủ sở hữu tại BIDV | 92.168.140 |
| Các công ty liên doanh | - (Giảm) tiền gửi tại BIDV của các công ty liên doanh | (691.737) |
| | - (Giảm) tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh | (1.182.582) |
| | - Tăng tiền vay từ BIDV của các công ty liên doanh | 305.650 |
| Các công ty liên kết | - Tăng tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết | 96.270 |
| | - (Giảm) tiền vay từ BIDV của các công ty liên kết | (128.896) |

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

| Bên liên quan | Số dư | Phải thu | (Phải trả) |
|---|--|------------|-------------|
| | | Triệu VND | Triệu VND |
| Cơ quan quản lý | Tiền gửi của BIDV tại đại diện chủ sở hữu | 45.574.334 | - |
| | Các khoản vay của BIDV từ đại diện chủ | - | (6.146.692) |
| Bên liên quan của chủ sở hữu (BTC và Kho bạc) | Tiền gửi của bên liên quan của chủ sở hữu tại BIDV | - | (9.932.347) |
| Cổ đông chiến lược | Tiền gửi tại BIDV của cổ đông chiến lược | - | (44.307) |
| | Tiền gửi của BIDV tại cổ đông chiến lược | 1.049.382 | - |
| Các công ty liên doanh | Tiền gửi của các công ty liên doanh | - | (2.803.990) |
| | Tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh | 968.698 | - |
| | Tiền vay từ BIDV của các công ty liên doanh | 403.374 | - |
| Các công ty liên kết | Tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết | - | (831.003) |
| | Tiền vay từ BIDV của các công ty liên kết | 512.527 | - |

Chi tiết thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành Ngân hàng như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------|---------------|---------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Thành viên Hội đồng Quản trị | 15.678 | 11.678 |
| Thành viên Ban Kiểm soát | 3.521 | 3.337 |
| Thành viên Ban Điều hành | 15.711 | 12.910 |
| | 34.910 | 27.925 |

42. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG TẠI NGÀY 31 tháng 12 năm 2020

| | Tổng dư nợ cho vay | | Các cam kết ngoại bảng | CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) | Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC) |
|------------|--------------------|---------------|------------------------|---|---|
| | Tổng tiền gửi | Tổng tiền gửi | | | |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Trong nước | 1.209.834.462 | 1.250.376.638 | 253.604.032 | 167.933 | 134.111.800 |
| Nước ngoài | 27.756.913 | 24.273.620 | 1.685.723 | - | 1.766.182 |

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, Thống đốc NHNN Việt Nam đã ký Quyết định số 2505/QĐ-NHNN, theo đó công nhận Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam triển khai áp dụng Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016 trước thời hạn, kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2019. Bên cạnh việc triển khai đáp ứng các yêu cầu của NHNN về Quản lý rủi ro (“QLRR”), với sự hỗ trợ của các đơn vị tư vấn, Ngân hàng cũng luôn chủ động nghiên cứu, phát triển công tác QLRR đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ và hướng theo các thông lệ tốt trên thế giới.

Công tác QLRR thị trường, lãi suất số ngân hàng, thanh khoản được quản lý tập trung tại trụ sở chính với cơ cấu tổ chức thiết lập theo mô hình 3 tuyến phòng vệ. Ngân hàng đã ban hành đầy đủ hệ thống chính sách, quy định, cẩm nang hướng dẫn nghiệp vụ và áp dụng các công cụ quản lý rủi ro tuân thủ quy định của NHNN, phù hợp với các khuyến nghị của Basel cũng như thông lệ quốc tế.

Ngân hàng đã xây dựng các công cụ đo lường rủi ro thị trường bao gồm: trạng thái, lãi lỗ thực tế và dự kiến, các chỉ số độ nhạy (BPV, duration, v.v), VaR; Giá trị chịu rủi ro (VaR); Kiểm tra hồi tố/Kiểm nghiệm giả thuyết (Backtest); Kiểm tra sức chịu đựng (Stresstest); Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường. Các danh mục phát sinh rủi ro thị trường được định giá hàng ngày theo giá thị trường hoặc định giá theo mô hình. Các nguồn dữ liệu và mô hình đo lường RRTT được rà soát định kỳ hàng năm, việc kiểm nghiệm giả thuyết các mô hình VaR và kiểm tra sức chịu đựng rủi ro thị trường cũng được thực hiện định kỳ 6 tháng/lần. Hệ thống hạn mức được thiết lập, theo dõi để kiểm soát rủi ro thị trường hàng ngày, bao gồm hạn mức định lượng (trạng thái, hạn mức dừng lỗ, hạn mức BPV, hạn mức VaR) và hạn mức định tính (sản phẩm, loại tiền, kỳ hạn, v.v). Vốn yêu cầu tối thiểu cho rủi ro thị trường được xác định theo phương pháp quy định của NHNN.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và thực hiện các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ.

Ngân hàng quản lý rủi ro thanh khoản trên nguyên tắc đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu an toàn thanh khoản theo quy định của NHNN, duy trì quy mô, chất lượng tài sản có tính thanh khoản cao, phù hợp nhằm đảm bảo an toàn thanh toán tại mọi thời điểm. Việc đo lường rủi ro thanh khoản được thực hiện thông qua phương pháp dòng tiền (khe hở thanh khoản) và phương pháp chỉ số (bao gồm bộ chỉ tiêu theo quy định của NHNN và các chỉ tiêu nội bộ); kiểm tra sức chịu đựng thanh khoản được thực hiện định kỳ 6 tháng. Ngân hàng xây dựng hệ thống hạn mức/ngưỡng cảnh báo tương ứng với các chỉ số.

Rủi ro lãi suất số ngân hàng được đo lường thông qua đánh giá tác động đến thu nhập ròng từ lãi (NII) và giá trị kinh tế vốn (EVE) của ngân hàng. Theo đó, Ngân hàng xác lập các hạn mức/ngưỡng cảnh báo về trạng thái chênh lệch kỳ định lại lãi suất, thay đổi thu nhập lãi thuần, khe hở thời lượng và biến động giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu để kiểm soát tác động tiềm ẩn của rủi ro lãi suất số ngân hàng.

Ngân hàng đã triển khai các chương trình ứng dụng nhằm tự động hóa công tác đo lường, giám sát, báo cáo về rủi ro thị trường, lãi suất số ngân hàng và thanh khoản. Hệ thống báo cáo nội bộ về QLRR thị trường, lãi suất số ngân hàng, thanh khoản được thực hiện hàng ngày, định kỳ quý và đột xuất theo đúng các quy định của NHNN, đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ.

44. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tài sản của Ngân hàng hoặc giá trị của khoản đầu tư bị ảnh hưởng do những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Tài sản của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng ngoại tệ khác. Ngân hàng đã xác lập hệ thống hạn mức để quản lý rủi ro ngoại hối phát sinh từ các trạng thái ngoại tệ đang được nắm giữ. Các trạng thái ngoại tệ được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo các chỉ tiêu quản lý rủi ro được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU B05/TCTD-HN

Giá trị ghi số của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

| | EUR quy đổi | | USD quy đổi | | Giá trị vàng tiền tệ quy đổi | | Các ngoại tệ khác quy đổi | | Tổng | |
|---|------------------|-----------|--------------------|-----------|---------------------------------|-----------|------------------------------|-----------|--------------------|-----------|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Tài sản | | | | | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 395.650 | | 1.539.665 | | - | | 893.748 | | 2.829.063 | |
| Tiền gửi tại NHNN | 41.809 | | 6.535.643 | | - | | 1.293.775 | | 7.871.227 | |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*) | 806.354 | | 18.364.075 | | - | | 1.350.259 | | 20.520.688 | |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 20.249 | | - | | - | | - | | 20.249 | |
| Cho vay khách hàng (*) | 479.303 | | 76.734.544 | | - | | 11.027.394 | | 88.241.241 | |
| Chứng khoán đầu tư (*) | - | | 20.333 | | - | | 1.745.963 | | 1.766.296 | |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | - | | 392.794 | | - | | 2.150 | | 394.944 | |
| Tài sản cố định | - | | 109.007 | | - | | 704.858 | | 813.865 | |
| Tài sản Có khác (*) | 12.476 | | 2.045.317 | | - | | 1.121.380 | | 3.179.173 | |
| Tổng tài sản | 1.755.841 | | 105.741.378 | | - | | 18.139.527 | | 125.636.746 | |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN và tiền gửi và vay các TCTD khác | 200.656 | | 49.310.735 | | - | | 1.487.568 | | 50.998.959 | |
| Tiền gửi của khách hàng | 1.267.239 | | 46.395.002 | | - | | 12.254.268 | | 59.916.509 | |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | | 2.500.259 | | - | | 926.146 | | 3.426.405 | |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | 214.805 | | 1.320.946 | | - | | - | | 1.535.751 | |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | | 2.742 | | - | | - | | 2.742 | |
| Các khoản nợ khác | 6.875 | | 2.098.107 | | - | | 2.916.823 | | 5.021.805 | |
| Tổng nợ phải trả | 1.689.575 | | 101.627.791 | | - | | 17.584.805 | | 120.902.171 | |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng | 66.266 | | 4.113.587 | | - | | 554.722 | | 4.734.575 | |
| Trạng thái tiền tệ ngoại bảng | (66.357) | | (5.149.689) | | - | | (84.873) | | (5.300.919) | |
| Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng | (91) | | (1.036.102) | | - | | 469.849 | | (566.344) | |

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

45. RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà Ngân hàng phải gánh chịu khi có sự biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng của Ngân hàng. Kỳ hạn định giá lại là kỳ hạn còn lại tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng đến kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và công nợ nhạy cảm lãi suất. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định giá lại lãi suất của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn; tài sản cố định; tài sản Có khác và các khoản nợ khác được xếp loại khoản mục không chịu rủi ro lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp vào kỳ hạn không chịu rủi ro lãi suất đối với phần ngoài dự trữ bắt buộc VND và trong dự trữ bắt buộc USD (theo thông báo về dự trữ bắt buộc trong kỳ của Sở giao dịch NHNN); xếp vào kỳ hạn đến một tháng đối với phần số dư còn lại;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh: Kỳ định lại lãi suất được xác định dựa trên thông tin về thời gian đáo hạn thực tế hoặc kỳ hạn nắm giữ còn lại theo quy định hoặc kỳ định lại lãi suất gần nhất (đối với chứng khoán kinh doanh có lãi suất thả nổi) tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, tùy theo thời điểm nào đến trước.
- ▶ Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; chứng khoán đầu tư; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá: Kỳ định lại lãi suất được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc kỳ định lại lãi suất gần nhất (đối với các khoản mục có lãi suất thả nổi) tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, tùy theo thời điểm nào đến trước.



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

Bảng sau trình bày bày rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

| | Kỳ thay đổi lãi suất | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|----------------------------|-------------------|----------------------|--------------------|--------------------|----------------------|-------------------|--------------------|-------------------|--------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Không chịu rủi ro lãi suất | | Đến 1 tháng | | Từ 1-3 tháng | | Từ 3-6 tháng | | Từ 6-12 tháng | | Từ 1-5 năm | | Trên 5 năm | | Tổng | | |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | |
| Tài sản | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | - | 12.294.193 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 12.294.193 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | 24.164.392 | 25.267.752 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 49.432.144 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*) | 1.023 | 1.911.058 | 59.425.268 | 21.518.656 | 121.876 | 1.291.772 | 2.862.464 | 6.139.800 | 1.211.112 | 126.241 | 1.554 | - | - | - | - | - | 85.486.684 |
| Chứng khoán kinh doanh (*) | - | 1.060.296 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 10.184.436 |
| Công cụ tài chính và tài sản tài chính phái sinh khác (*) | - | - | 13.879 | 32.488 | 82.343 | 82.343 | 82.343 | 34.543 | 34.543 | 4.680 | - | - | - | - | - | - | 167.933 |
| Cho vay khách hàng (*) | 18.010.686 | - | 285.987.277 | 398.142.506 | 351.625.189 | 351.625.189 | 351.625.189 | 130.287.870 | 20.389.462 | 9.852.927 | 9.852.927 | 9.852.927 | 9.852.927 | 9.852.927 | 9.852.927 | 9.852.927 | 1.214.295.917 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | 949.000 | 121.913 | 1.235.216 | 11.512.830 | 20.231.418 | 20.231.418 | 20.231.418 | 15.543.384 | 25.211.902 | 50.887.992 | 50.887.992 | 50.887.992 | 50.887.992 | 50.887.992 | 50.887.992 | 50.887.992 | 125.693.655 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | - | 2.858.944 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 2.858.944 |
| Tài sản cố định | - | 10.422.121 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 10.422.121 |
| Tài sản Có khác (*) | 614.430 | 25.736.199 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 26.350.629 |
| Tổng tài sản | 19.575.139 | 78.569.116 | 371.929.392 | 431.328.356 | 376.093.186 | 457.322.285 | 60.742.473 | 153.216.709 | 45.732.285 | 60.742.473 | 1.537.186.656 | 1.537.186.656 | 1.537.186.656 | 1.537.186.656 | 1.537.186.656 | 1.537.186.656 | 1.537.186.656 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN và tiền gửi và vay các TCTD khác | - | 4.238.721 | 47.709.645 | 13.101.065 | 30.330.011 | 30.330.011 | 30.330.011 | 2.259.730 | 1.231.506 | 612.967 | 612.967 | 612.967 | 612.967 | 612.967 | 612.967 | 612.967 | 99.483.645 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | 3.965.962 | 447.873.215 | 254.551.081 | 217.526.956 | 217.526.956 | 217.526.956 | 280.886.990 | 21.853.058 | 16.680 | 16.680 | 16.680 | 16.680 | 16.680 | 16.680 | 16.680 | 1.226.673.942 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | 47.119 | 9.658.452 | 665.811 | 665.811 | 665.811 | 354.465 | 2.078.761 | 48.662 | 48.662 | 48.662 | 48.662 | 48.662 | 48.662 | 48.662 | 12.853.270 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 2.686.251 | 5.066.526 | 20.299.468 | 20.299.468 | 20.299.468 | 28.407.420 | 2.589.925 | 4.187.102 | 4.187.102 | 4.187.102 | 4.187.102 | 4.187.102 | 4.187.102 | 4.187.102 | 63.236.692 |
| Các khoản nợ khác | - | 34.791.551 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 34.791.551 |
| Tổng nợ phải trả | - | 42.996.234 | 498.316.230 | 282.377.124 | 268.822.246 | 311.908.605 | 27.753.250 | 153.216.709 | 45.732.285 | 60.742.473 | 1.537.186.656 | 1.537.186.656 | 1.537.186.656 | 1.537.186.656 | 1.537.186.656 | 1.537.186.656 | 1.537.186.656 |
| Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng | 19.575.139 | 35.572.882 | (126.386.838) | 148.951.232 | 107.270.940 | (158.691.896) | 55.877.062 | 17.979.035 | 55.877.062 | 100.147.556 | 100.147.556 | 100.147.556 | 100.147.556 | 100.147.556 | 100.147.556 | 100.147.556 | 100.147.556 |
| Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng) | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng | 19.575.139 | 35.572.882 | (126.386.838) | 148.951.232 | 107.270.940 | (158.691.896) | 55.877.062 | 17.979.035 | 55.877.062 | 100.147.556 | 100.147.556 | 100.147.556 | 100.147.556 | 100.147.556 | 100.147.556 | 100.147.556 | 100.147.556 |

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

46. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do: (i) Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ tài chính; hoặc (ii) Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường để thực hiện nghĩa vụ đó. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc) được xếp vào loại tiền gửi thanh toán và phân vào dải đến 1 tháng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc thời gian nắm giữ còn lại được phép tùy theo thời điểm nào đến trước;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán nợ đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán nợ;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó, được phân vào dải kỳ hạn ngắn nhất là đến 1 tháng. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thể rút trước hạn (không thực hiện đúng đến ngày đáo hạn ghi trên hợp đồng);
- ▶ Thời gian đến hạn của các tài sản cố định được phân bổ vào dải kỳ hạn từ 05 năm trở lên.

250
G
:HH
IT
'N
A-T
26
AI
CỔ
ÍT
A
T

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B05/TCTD-HN

Bảng sau trình bày rủi ro thanh khoản của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

| | Quá hạn | | | | | | | | | | Tổng Triệu VND | | |
|---|-------------------|------------------|----------------------|---------------------|---------------------|--------------------|--------------------|----------------------|--------------------|--------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|
| | Trên 3 tháng | | Đến 3 tháng | | Từ 1 - 3 tháng | | Từ 3 - 12 tháng | | Từ 1 - 5 năm | | | Trong hạn Trên 5 năm | |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | | Triệu VND | Triệu VND |
| Tài sản | | | | | | | | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | - | - | 12.294.193 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 12.294.193 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | - | 49.432.144 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 49.432.144 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*) | 1.023 | - | 37.763.526 | 14.823.792 | 786.977 | 3.674.362 | 9.353.354 | 6.257.501 | 22.966.480 | 44.105 | - | - | 85.486.684 |
| Chứng khoán kinh doanh (*) | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Công cụ tài chính và tài sản tài chính phái sinh khác (*) | - | - | 2.022 | 31.233 | 132.101 | 2.577 | - | - | - | - | - | - | 167.933 |
| Cho vay khách hàng (*) | 14.175.442 | 3.835.244 | 87.537.493 | 230.365.574 | 450.926.970 | 221.207.604 | 206.247.590 | 1.214.295.917 | 26.350.629 | 3.064.072 | 10.409.600 | 2.858.944 | 1.214.295.917 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | 366.000 | 583.000 | 667.436 | 8.708.923 | 31.884.382 | 30.070.593 | 53.413.321 | 125.693.655 | 2.858.944 | 2.858.944 | 10.409.600 | 2.858.944 | 125.693.655 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Tài sản cố định | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Tài sản Có khác (*) | 614.430 | - | 3.965.695 | 4.199.961 | 11.462.578 | 3.043.893 | 3.064.072 | 26.350.629 | 3.064.072 | 3.064.072 | 10.409.600 | 26.350.629 | 26.350.629 |
| Tổng tài sản | 15.156.895 | 4.418.244 | 191.662.509 | 258.916.460 | 507.433.747 | 260.594.689 | 299.004.112 | 1.537.186.656 | 299.004.112 | 299.004.112 | 1.537.186.656 | 1.537.186.656 | 1.537.186.656 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | | | | | |
| Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác | - | - | 43.212.019 | 8.795.880 | 7.739.482 | 1.120.275 | - | - | - | - | - | - | 99.483.645 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 450.671.267 | 255.605.135 | 497.425.799 | 22.399.648 | 572.093 | 1.226.673.942 | 572.093 | 572.093 | 1.226.673.942 | 1.226.673.942 | 1.226.673.942 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro | - | - | 49.521 | 104.259 | 474.433 | 5.548.181 | 6.676.876 | 12.853.270 | 6.676.876 | 6.676.876 | 12.853.270 | 12.853.270 | 12.853.270 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 2.686.614 | 5.066.526 | 15.132.864 | 2.589.907 | 37.760.781 | 63.236.692 | 37.760.781 | 37.760.781 | 63.236.692 | 63.236.692 | 63.236.692 |
| Các khoản nợ khác | - | - | 14.258.328 | 5.530.362 | 14.202.899 | 345.991 | 453.971 | 34.791.551 | 453.971 | 453.971 | 34.791.551 | 34.791.551 | 34.791.551 |
| Tổng nợ phải trả | - | - | 510.877.749 | 275.102.162 | 565.851.984 | 38.623.209 | 46.583.996 | 1.437.039.100 | 46.583.996 | 46.583.996 | 1.437.039.100 | 1.437.039.100 | 1.437.039.100 |
| Mức chênh lệch thanh khoản ròng | 15.156.895 | 4.418.244 | (319.215.240) | (16.185.702) | (58.418.237) | 221.971.480 | 252.420.116 | 100.147.556 | 252.420.116 | 252.420.116 | 100.147.556 | 100.147.556 | 100.147.556 |

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

47. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập giới hạn tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng, đối với mỗi lĩnh vực ngành nghề cũng như thiết lập giới hạn tín dụng trung, dài hạn phù hợp với cơ cấu huy động vốn.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua xây dựng mức thẩm quyền phán quyết của từng chi nhánh trên cơ sở hiệu quả, chất lượng tín dụng thực tế của từng chi nhánh và đánh giá năng lực quản lý của từng chi nhánh, đánh giá tiềm năng của từng vùng.

Ngân hàng xây dựng chính sách khách hàng để sàng lọc, lựa chọn khách hàng, có chính sách ứng xử phù hợp, thống nhất đối với từng khách hàng. Ngân hàng xây dựng danh mục sản phẩm đa dạng nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng, đồng thời xây dựng quy trình thẩm định, xét duyệt tín dụng tại chi nhánh và Hội sở chính nhằm thực hiện nhất quán trên toàn hệ thống, hạn chế các rủi ro tác nghiệp. Đồng thời, để tăng cường các biện pháp bảo đảm tiền vay, hạn chế rủi ro tác nghiệp, Ngân hàng đã ban hành các quy định hướng dẫn chi tiết về việc thực hiện bảo đảm tiền vay.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá của Ngân hàng bao gồm các khoản cho vay bị quá hạn nhưng số dư dự phòng cụ thể cần trích lập là bằng không theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Tuổi nợ của tài sản tài chính đã quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

| | Quá hạn | | | |
|--------------------|--------------|--------------------|---------------------|---------------|
| | Dưới 90 ngày | Từ 91 tới 180 ngày | Từ 181 tới 360 ngày | Trên 360 ngày |
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Cho vay khách hàng | 186.465 | 139.911 | 492.425 | 645.143 |

48. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

| Loại tiền tệ | 31/12/2020 | 31/12/2019 |
|--------------|------------|------------|
| USD | 23.100 | 23.170 |
| EUR | 28.528 | 26.210 |
| GBP | 31.389 | 30.490 |
| CHF | 26.196 | 23.912 |
| JPY | 223,15 | 212,84 |
| SGD | 17.486 | 17.241 |
| CAD | 18.134 | 17.747 |
| AUD | 17.804 | 16.217 |

49. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM TÀI CHÍNH

Sự lây lan của dịch bệnh do chủng virus Corona mới gây ra ("Covid-19") đã và đang tác động đến nền kinh tế thế giới và trong nước. Hoạt động kinh doanh của Ngân hàng cũng chịu ảnh hưởng gián tiếp từ diễn biến không chắc chắn của đại dịch Covid-19 ở Việt Nam. Ban Điều hành đã đánh giá ảnh hưởng của Covid-19 đối với tình hình tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh, đồng thời theo dõi các chính sách hỗ trợ của Chính phủ để thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp nhằm hạn chế tác động tiêu cực của dịch bệnh tới hoạt động của Ngân hàng trong năm tài chính. Ban Điều hành cũng tin tưởng rằng Covid-19 không ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng.

50. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Vào ngày 03 tháng 02 năm 2021, Ngân hàng đã thực hiện thanh toán cổ tức năm 2019 bằng tiền mặt cho các cổ đông ngoài Nhà nước với số tiền là 611.756 triệu VND, đã được dự trã trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Người lập



Vương Thị Thanh Hoa
Trưởng phòng

Ban Kế toán

Ngày 04 tháng 3 năm 2021

Người phê duyệt



Tạ Thị Hạnh
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Phan Thanh Hải
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Thư Ủy quyền số
451/QĐ-BIDV ngày 15 tháng 6
năm 2020 của Chủ tịch HĐQT)
